

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên  
ngân sách địa phương năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Định.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 được ban hành tại Điều 1, khả năng ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cụ thể của địa phương mình cho năm ngân sách năm 2017 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách.

**Điều 3.** Giao Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Quyết định này.



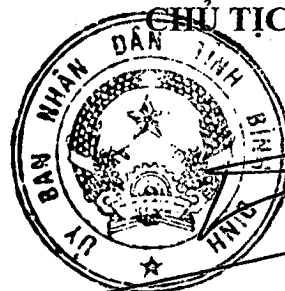
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, đơn vị thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo và chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Quốc Dũng**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**  
**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN**  
**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~74~~ /2016/QĐ-UBND*  
*ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

**CHƯƠNG I**

**PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách.

**2. Đối tượng áp dụng:**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

**Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức:**

1. Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đến ngày **31/5/2016** (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm do tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và các chính sách ngân sách nhà nước hỗ trợ khi có đối tượng tham gia như kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình).



2. Đảm bảo mức chi phân bổ cho các đơn vị dự toán khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố không thấp hơn dự toán chi năm 2016 và kinh phí thực hiện tăng cho những nhiệm vụ mới được giao hoặc giảm đối với nhiệm vụ không phát sinh trong năm 2017.

**Điều 3. Phương pháp xác định một số chỉ tiêu làm cơ sở tính toán dự toán:**

**1. Dân số:**

Dân số của các vùng để phân bổ dự toán chi thường xuyên theo định mức nêu trên căn cứ vào dân số năm 2016 do Cục Thống kê Bình Định tính toán theo quy định và chia vùng như sau:

a) Dân số đô thị: gồm dân số các phường và thị trấn (đối với dân số các thị trấn thuộc miền núi – vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu và vùng cao – hải đảo được tính vào dân số thuộc các vùng tương ứng không tính dân số vùng đô thị).

b) Dân số miền núi – vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu: gồm dân số ở các xã núi thấp, đồng bào dân tộc ở đồng bằng theo các quy định của Ủy ban Dân tộc; dân số các xã vùng sâu (xã vùng sâu là các xã đồng bằng có các điều kiện khó khăn về địa lý tự nhiên, khắc nghiệt về thời tiết, xa xôi hẻo lánh, xa các trung tâm văn hóa, chính trị xã hội, đi lại khó khăn,... được xác định theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính và Ủy ban Dân tộc mà cán bộ, công chức công tác tại địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

c) Dân số vùng cao – hải đảo: gồm dân số các xã núi cao, xã hải đảo (xã núi cao và hải đảo xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc).

d) Dân số vùng đồng bằng: gồm dân số các xã thuộc khu vực còn lại.

2. Xã, thôn thuộc Chương trình 135: được xác định theo số xã, thôn được công nhận theo quy định.

**3. Biên chế:**

Biên chế các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thị xã, thành phố theo nghị quyết giao biên chế hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Số người nghèo được xác định theo chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ người nghèo của từng địa phương



năm 2017 được xác định căn cứ tỷ lệ đã được công bố năm 2016, yêu cầu phân đầu và kết quả thực hiện giảm nghèo theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với năm 2016, năm 2017.

5. Số người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.

6. Tiền lương theo mức tiền lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng.

## CHƯƠNG II

### ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC SỞ, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỈNH

**Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:**

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ được giao theo quy định:

*Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm*

| Số lượng biên chế     | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Đến 10 biên chế       | 30       |
| Từ 11 đến 20 biên chế | 29       |
| Từ 21 đến 35 biên chế | 28       |
| Từ 36 đến 45 biên chế | 27       |
| Từ 46 đến 55 biên chế | 26       |
| Trên 55 biên chế      | 24       |

Định mức phân bổ nêu trên:

**Đã bao gồm:**

(1) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan phát sinh hàng năm (bao gồm các khoản chi theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước...);

(2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm (đã bao gồm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực, chi thực hiện chỉ đạo kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền



phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản qui phạm pháp luật...);

(3) Các khoản kinh phí mua sắm thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

**Không bao gồm:**

(1) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương;

(2) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội cấp tỉnh; chi hỗ trợ các quỹ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, chi hoạt động của các ban chỉ đạo tỉnh, chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở, chi mua sắm phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước mới được bổ sung vào biên chế;

(3) Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của từng cơ quan.

2. Riêng đối với dự toán chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan thuộc Tỉnh ủy; Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

**Điều 5. Định mức chi cho các đơn vị sự nghiệp (không áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế):**

1. Định mức theo số biên chế được giao theo quy định:

*Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm*

| Số lượng biên chế | Định mức |
|-------------------|----------|
| Đến 20 biên chế   | 20,5     |
| Trên 20 biên chế  | 19,5     |

Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương.

2. Ngoài định mức chi theo số biên chế được giao, các đơn vị sự nghiệp còn được phân bổ một khoản chi nghiệp vụ tùy thuộc vào tính chất hoạt động của từng đơn vị.



**Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế:**

1. Sau khi đảm bảo kinh phí chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp có tính chất lương theo mức tiền lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng từ các nguồn kinh phí theo quy định, ngân sách chi một phần kinh phí hoạt động nghiệp vụ cho các đơn vị theo định mức giường bệnh như sau:

a) Đối với đơn vị phân bổ theo tiêu chí giường bệnh:

| STT       | Tuyến                               | Đơn vị tính               | Định mức |
|-----------|-------------------------------------|---------------------------|----------|
| <b>I</b>  | <b>KHỐI TỈNH</b>                    |                           |          |
| 1         | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định    | triệu đồng/<br>giường/năm | 12       |
| 2         | Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn  | nt                        | 11       |
| 3         | Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong | nt                        | 11       |
| 4         | Bệnh viện Lao và bệnh phổi          | nt                        | 11       |
| 5         | Bệnh viện Tâm thần                  | nt                        | 11       |
| 6         | Bệnh viện Y học cổ truyền           | nt                        | 10       |
| 7         | Bệnh viện Mắt                       | nt                        | 10       |
| 8         | Bệnh viện Điều dưỡng và PHCN        | nt                        | 10       |
| <b>II</b> | <b>KHỐI HUYỆN</b>                   |                           |          |
| 1         | Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn   | triệu đồng/<br>giường/năm | 11       |
| 2         | Trung tâm y tế huyện Tuy Phước      | nt                        | 10       |
| 3         | Trung tâm y tế huyện An Nhơn        | nt                        | 10       |
| 4         | Trung tâm y tế huyện Phù Cát        | nt                        | 10       |
| 5         | Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ         | nt                        | 10       |
| 6         | Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn      | nt                        | 10       |
| 7         | Trung tâm y tế huyện Hoài Ân        | nt                        | 11       |
| 8         | Trung tâm y tế huyện An Lão         | nt                        | 14       |
| 9         | Trung tâm y tế huyện Vân Canh       | nt                        | 14       |
| 10        | Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh     | nt                        | 14       |

b) Đối với đơn vị cấp tỉnh, huyện không theo tiêu chí giường bệnh:

*Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm*

| Số lượng biên chế | Định mức |
|-------------------|----------|
| Đến 20 biên chế   | 20,5     |
| Trên 20 biên chế  | 19,5     |



c) Đối với y tế xã: 11 triệu đồng/biên chế/năm.

d) Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị y tế trên cơ sở yêu cầu các đơn vị phân đầu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu giá dịch vụ, khám chữa bệnh, phí và nguồn thu hợp pháp khác của mình; thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phân bổ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi được xác định trên cơ sở đối tượng do Tổng cục Thống kê công bố; mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

3. Phân bổ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo được xác định trên cơ sở số người nghèo năm 2016, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo, theo quy định của pháp luật, đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

4. Phân bổ kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên được xác định trên cơ sở số đối tượng tham gia mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2016, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

#### **Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục:**

1. Căn cứ các chỉ tiêu về trường, lớp, học sinh và đặc thù của từng trường, từng cơ sở giáo dục để phân bổ chi ngân sách năm 2017.

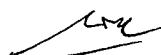
2. Kinh phí phân bổ chi sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh bao gồm:

- Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục theo phân cấp của tỉnh;

- Các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, bán trú và chính sách ưu đãi đối với lĩnh vực giáo dục;

- Đảm bảo tỷ lệ chi giảng dạy và học tập (không kể lương và các khoản có tính chất lương) theo cơ cấu chiếm 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục (chưa kể nguồn thu học phí).

#### **Điều 8. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo:**





| Ngành đào tạo                     | Đơn vị tính              | Định mức |
|-----------------------------------|--------------------------|----------|
| <b>1. Cao đẳng</b>                |                          |          |
| - Hệ chính quy                    | triệu đồng/học viên      | 8,8      |
| <b>2. Trung học chuyên nghiệp</b> |                          |          |
| Hệ chính quy                      |                          |          |
| - Sư phạm giáo dục                | triệu đồng/học viên      | 7,0      |
| - Văn hóa nghệ thuật              | triệu đồng/học viên      | 18,5     |
| - Đào tạo lý luận chính trị       | triệu đồng/học viên      | 7,8      |
| - Các ngành khác                  | triệu đồng/học viên      | 7,8      |
| <b>3. Dạy nghề</b>                |                          |          |
| - Công nhân kỹ thuật              | triệu đồng/học sinh      | 6,8      |
| - Năng khiếu thể dục thể thao     | triệu đồng/học sinh      |          |
| <b>4. Sơ học nghiệp vụ</b>        | triệu đồng/suất/10 tháng | 4,5      |
| <b>5. Đào tạo lại</b>             | triệu đồng/suất/10 tháng | 4,5      |

Riêng đối với Trường Năng khiếu Thể dục Thể thao, ngân sách tỉnh đảm bảo chi cho bộ máy như đơn vị sự nghiệp công lập và chi thực hiện các chế độ cho vận động viên, huấn luyện viên.

- Đối với các cơ sở đào tạo, nếu không tuyển sinh đủ chỉ tiêu đào tạo được cấp có thẩm quyền giao thì sẽ được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp có tính chất lương theo số biên chế được giao.

- Đối với học sinh hệ cử tuyển thực hiện theo chính sách, chế độ nhà nước.

- Mức kinh phí cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở yêu cầu các đơn vị phân đầu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu học phí, phí và các nguồn khác của mình. Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

### CHƯƠNG III

#### ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH

##### Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

1. Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi:



Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng                                                   | Định mức  |
|--------------------------------------------------------|-----------|
| Đô thị                                                 | 3.168.560 |
| Đồng bằng                                              | 3.802.270 |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 5.069.690 |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 6.970.830 |

Định mức phân bổ trên bao gồm:

(1) Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục theo phân cấp của tỉnh.

(2) Các chế độ chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung đủ 18%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82%, chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi.
- Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú và hỗ trợ cho học sinh dân tộc bán trú.

#### **Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 01 -18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng                                                   | Định mức |
|--------------------------------------------------------|----------|
| Đô thị                                                 | 7.780    |
| Đồng bằng                                              | 8.640    |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 12.100   |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 17.280   |



**Điều 11. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:**

**1. Cấp huyện, thị xã, thành phố:**

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

- Định mức phân bổ chi hoạt động theo biên chế:

*Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm*

| Vùng                     | Định mức |
|--------------------------|----------|
| Thành phố Quy Nhơn       | 20       |
| Huyện, thị xã đồng bằng  | 21       |
| Huyện miền núi, vùng cao | 26       |

- Phân bổ thêm cho huyện, thị xã, thành phố theo đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể:

*Đơn vị: triệu đồng/huyện/năm*

| Vùng                                        | Định mức |
|---------------------------------------------|----------|
| Thành phố Quy Nhơn, huyện, thị xã đồng bằng | 1.224    |
| Huyện miền núi                              | 1.350    |
| Huyện vùng cao                              | 1.530    |

**2. Cấp xã, phường, thị trấn:**

**a) Đối với cán bộ, công chức:**

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành và tiến tới thực hiện cơ chế khoán quỹ lương.

- Khoán kinh phí hoạt động:

*Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm*

| Đơn vị hành chính | Định mức |
|-------------------|----------|
| Loại I            | 13,00    |
| Loại II           | 12,50    |
| Loại III          | 12,00    |

+ **Bao gồm:** các khoản chi hoạt động theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện



nước...; các khoản kinh phí mua sắm thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

+ **Không bao gồm:** Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan như kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội cấp xã, phường, thị trấn; sửa chữa lớn trụ sở, chi mua sắm phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức mới được bổ sung vào biên chế; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của từng xã, phường, thị trấn.

b) Đối với người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn:

- Khoản quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cụ thể:

+ Xã loại 1: Khoản quỹ phụ cấp bằng hệ số 20,3 mức lương cơ sở;

+ Xã loại 2: Khoản quỹ phụ cấp bằng hệ số 18,6 mức lương cơ sở;

+ Xã loại 3: Khoản quỹ phụ cấp bằng hệ số 17,6 mức lương cơ sở.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

+ Hỗ trợ để người hoạt động không chuyên trách cấp xã (không bao gồm những người đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc) tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng 2/3 mức đóng do Luật Bảo hiểm xã hội quy định.

+ Hỗ trợ đóng 3% và người hoạt động không chuyên trách đóng 1,5% mức phụ cấp chức danh hiện hưởng để tham gia BHYT.

- Phân bổ thêm mức chi bằng 1/3 tổng số quỹ phụ cấp khoản và kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn để chi hoạt động nghiệp vụ.

c) Khoản kinh phí hoạt động đối với Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, phường, thị trấn:

| STT | Tổ chức                              | Mức khoán (đồng) |
|-----|--------------------------------------|------------------|
| 1   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam     | 8.560.000        |
| 2   | Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | 8.560.000        |
| 3   | Hội Liên hiệp Phụ nữ                 | 5.300.000        |
| 4   | Hội Nông dân                         | 5.300.000        |
| 5   | Hội Cựu chiến binh                   | 5.300.000        |



Mức khoán kinh phí hoạt động bao gồm: Kinh phí hỗ trợ cho Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội xã hoạt động theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức; Kinh phí chi trả phụ cấp hàng tháng cho người kiêm nhiệm chức danh Trưởng ban Thanh tra nhân dân cấp xã (đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã); người kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên xã (đối với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã).

3. Khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn làng, khu vực:

| STT | Tổ chức                  | Mức khoán (đồng) |
|-----|--------------------------|------------------|
| 1   | Ban Công tác Mặt trận    | 2.580.000        |
| 2   | Chi Đoàn TNCSHCM         | 5.340.000        |
| 3   | Chi hội Liên hiệp Phụ nữ | 5.340.000        |
| 4   | Chi hội Nông dân         | 5.340.000        |
| 5   | Chi hội Cựu chiến binh   | 5.340.000        |

Mức khoán kinh phí hoạt động trên bao gồm: Kinh phí hoạt động hàng năm đối với Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức; kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng theo mức lương cơ sở cho người đảm nhiệm chức danh Bí thư Chi đoàn Thanh niên thôn, Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ thôn, Chi hội trưởng Chi hội Nông dân thôn, Chi hội trưởng Chi hội Cựu Chiến binh thôn; Hỗ trợ cho Ban Công tác Mặt trận thôn để chi hoạt động phí hàng tháng đối với người đảm nhiệm thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

## **Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin:**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

| Vùng                                                   | Định mức |
|--------------------------------------------------------|----------|
| Đô thị                                                 | 10.690   |
| Đồng bằng                                              | 10.680   |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 16.030   |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 21.350   |

2. Chi vận động nhân dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa với mức từ 4-6 triệu đồng/khu dân cư theo quy định.

3. Ngoài ra, đối với các huyện miền núi và các huyện, thành phố ven biển được phân bổ thêm khoản chi đặc thù về tổ chức ngày hội văn hóa miền núi, miền biển (hai năm tổ chức một lần) là 30 triệu đồng/xã/02 năm.

4. Chi hỗ trợ cho nhóm nông cốt thực hiện nhiệm vụ liên quan theo Kết luận số 04-KL/TW ngày 19/4/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

**Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

| Vùng                                                   | Định mức |
|--------------------------------------------------------|----------|
| Đô thị                                                 | 7.090    |
| Đồng bằng                                              | 7.100    |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 12.060   |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 17.730   |

2. Đối với huyện miền núi – vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình và các huyện vùng cao được phân bổ 330 triệu đồng/huyện để có thêm kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh, truyền hình đối với vùng khó khăn.

**Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao:**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

| Vùng                                                   | Định mức |
|--------------------------------------------------------|----------|
| Đô thị                                                 | 4.860    |
| Đồng bằng                                              | 4.860    |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 7.310    |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 9.740    |

**Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội.**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

| Vùng      | Định mức |
|-----------|----------|
| Đô thị    | 10.210   |
| Đồng bằng | 10.210   |



| Vùng                                                   | Định mức |
|--------------------------------------------------------|----------|
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 15.320   |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 20.430   |

2. Đối với các huyện, thị xã, thành phố có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo; ngân sách địa phương được phân bổ với mức 500.000 đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, Tết.

3. Bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

4. Bổ sung kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Bổ sung kinh phí hỗ trợ đảm bảo cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị.

#### **Điều 16. Định mức phân bổ chi quốc phòng:**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

| Vùng                                                   | Định mức |
|--------------------------------------------------------|----------|
| Đô thị                                                 | 7.780    |
| Đồng bằng                                              | 7.780    |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 14.210   |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 21.180   |

2. Ngoài định mức trên, bổ sung thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng cho xã hải đảo 800 triệu đồng/xã.

#### **Điều 17. Định mức phân bổ chi an ninh:**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:





Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Vùng                                                   | Định mức |
|--------------------------------------------------------|----------|
| Đô thị                                                 | 6.750    |
| Đồng bằng                                              | 6.080    |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 12.330   |
| Vùng cao - hải đảo                                     | 15.640   |

2. Ngoài định mức trên, bổ sung thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh cho xã hải đảo 600 triệu đồng/xã.

3. Chi cho công an các thị trấn, công an viên và Tổ bảo vệ dân phố.

**Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường:**

1. Dành 48% (phần trăm) kinh phí chi sự nghiệp hoạt động môi trường để phân bổ cho các huyện, thành phố theo tiêu chí dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Chi sự nghiệp} \\ \text{môi trường} \\ \text{(huyện, thị xã,} \\ \text{thành phố A)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi sự} \\ \text{nghiệp môi} \\ \text{trường ngân} \\ \text{sách huyện, thị} \\ \text{xã, thành phố} \end{array} \times 48\% \times \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng hệ số của dân số đô} \\ \text{thị và mật độ dân số của} \\ \text{huyện, thị xã, thành phố A} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng hệ số của dân số đô} \\ \text{thị và mật độ dân số của} \\ \text{toàn tỉnh} \end{array}}$$

- Đối với dân số đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị từ loại II đến loại IV hệ số 2; nông thôn hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 10; trên 1.000 – 2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 6; trên 750 – 1.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 2,5; trên 500 – 750 người/km<sup>2</sup> hệ số 1,8; dưới 500 người/km<sup>2</sup> hệ số 1.

2. Dành 45% (phần trăm) kinh phí chi sự nghiệp hoạt động môi trường để phân bổ cho các huyện, thị xã thành phố theo tiêu chí giá trị sản xuất công nghiệp, cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Chi sự nghiệp} \\ \text{môi trường} \\ \text{(huyện, thị xã,} \\ \text{thành phố A)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chi sự} \\ \text{nghiệp môi} \\ \text{trường ngân} \\ \text{sách huyện, thị} \\ \text{xã, thành phố} \end{array} \times 45\% \times \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất công} \\ \text{nghiệp trên địa bàn} \\ \text{huyện, thị xã, thành phố} \\ \text{A} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất công} \\ \text{nghiệp toàn tỉnh} \end{array}}$$

(Giá trị sản xuất công nghiệp lấy theo số liệu thực hiện năm 2015 do Cục Thống kê công bố)

3. Dành 7% (phần trăm) kinh phí chi sự nghiệp hoạt động môi trường còn lại phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để chi bảo vệ môi trường tự nhiên của các khu bảo tồn thiên nhiên và rừng tự nhiên.

### **Điều 19. Một số lĩnh vực còn lại:**

#### **1. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:**

Căn cứ dự toán được giao năm 2016 và nhiệm vụ của năm 2017 để phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2017, đảm bảo cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực khoa học công nghệ theo phân cấp.

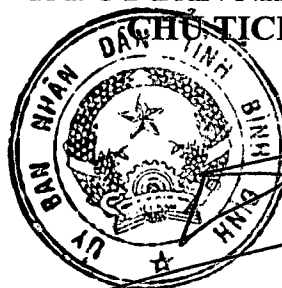
#### **2. Chi sự nghiệp kinh tế:**

Căn cứ nhiệm vụ dự toán được giao các năm qua và nhiệm vụ của năm 2017 để phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2017, đảm bảo cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực này trên địa bàn.

#### **3. Chi thường xuyên khác của ngân sách huyện, thị xã, thành phố:**

Căn cứ nhiệm vụ dự toán được giao các năm qua và có tính đến nhiệm vụ khác của năm 2017 để phân bổ dự toán chi khác năm 2017, đảm bảo cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nhiệm vụ khác trên địa bàn. *vn NB*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Quốc Dũng**